



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 10 + 11

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12-3-2024	Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Dương.	03
01-4-2024	Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND quy định một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	10
01-4-2024	Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ban hành đơn giá quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	23

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

01-4-2024	Quyết định số 829/QĐ-UBND ban hành Danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung được giao trong luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 6.	37
-----------	--	----

19-3-2024 Chỉ thị số 05/CT-UBND về việc hát động phong trào thi đua yêu 39
nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2024.

PHẦN HỆ THỐNG VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG

ĐĂNG CÔNG BÁO THÁNG 4 NĂM 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 12 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Dương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 09/TTr-SKHCN ngày 28 tháng 02 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 17/BC-STP ngày 30 tháng 01 năm 2024, Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 275/SNV-TCBC ngày 29 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 03 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục Trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Dương**
(Kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây viết tắt là Chi cục) là tổ chức trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có con dấu và có tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Nghiên cứu, xây dựng tham mưu Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ đề trình cấp có thẩm quyền dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, văn bản triển khai thực hiện cơ chế, chính sách và pháp luật của nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp với điều kiện cụ thể trên địa bàn tỉnh.

2. Trình Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ trình cấp có thẩm quyền ban hành chương trình, quy hoạch và kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về phát triển hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, thử nghiệm, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh.

3. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, quy hoạch, kế hoạch hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, quản lý đo lường, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh.

4. Thực hiện việc khảo sát chất lượng trên địa bàn tỉnh và cảnh báo cho các cơ quan chuyên môn tại địa phương về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Tổ chức triển khai các công việc theo hướng dẫn của Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành: kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa: tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật; cử cán bộ, công chức phối hợp hoặc tham gia các đoàn thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ khi được đề nghị.

6. Tổ chức triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương theo quy định:

a) Xây dựng và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp đào tạo về việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng và nghiệp vụ kiểm tra cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị.

7. Tập huấn, đào tạo, hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tư vấn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp về tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tổ chức nghiên cứu, áp dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

8. Quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tổ chức việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí và các khoản thu khác liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

9. Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn, bản công bố hợp quy, bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu, bản công bố sử dụng dấu định lượng và chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật; cấp giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo quy định.

10. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, quản lý việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc gắn với mã số, mã vạch trên địa bàn tỉnh.

11. Thực hiện nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là TBT) trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Điểm TBT quốc gia trong xử lý thông tin hỏi đáp, rà soát các văn bản. Dự thảo biện pháp TBT của địa phương và tuyên truyền phổ biến về TBT cho doanh nghiệp để hỗ trợ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

12. Tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phối hợp trong việc thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng triển khai trên địa bàn tỉnh.

13. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, công chức, viên chức, người lao động và tài chính, tài sản của Chi cục theo quy định của pháp luật.

14. Về dịch vụ sự nghiệp công:

a) Hướng dẫn các tổ chức sự nghiệp thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn.

b) Tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công về lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ giao.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Chi cục

a) Chi cục gồm có Chi cục Trưởng và không quá 02 Phó Chi cục Trưởng;

b) Chi cục Trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục;

c) Phó Chi cục Trưởng là người giúp Chi cục Trưởng thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục Trưởng phân công, chịu trách nhiệm trước Chi cục Trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục Trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục Trưởng được Chi cục Trưởng ủy nhiệm thay Chi cục Trưởng điều hành các hoạt động của Chi cục.

d) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chi cục Trưởng, Phó Chi cục Trưởng được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chi cục không tổ chức phòng chuyên môn, nghiệp vụ. Các công chức thực hiện nhiệm vụ theo chế độ chuyên viên phụ trách do Chi cục Trưởng phân công.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục:

Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Chi cục. Trung tâm có Giám đốc và số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật. Các chức vụ này do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Biên chế

Biên chế công chức của Chi cục được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế hành chính của tỉnh, do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao chỉ tiêu.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Chi cục làm việc theo chương trình, kế hoạch công tác hàng năm được Sở Khoa học và Công nghệ giao và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Quy định này.

2. Chi cục làm việc theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ. Chi cục Trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh và các công việc được Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phân công hoặc ủy quyền; chịu trách nhiệm báo cáo trước Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định.

3. Các chuyên viên tham mưu, Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng trực thuộc Chi cục làm việc theo chế độ thủ trưởng; thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và chịu trách nhiệm trước Chi cục Trưởng về kết quả công việc được phân công theo quy chế làm việc do Chi cục Trưởng ban hành.

Điều 6. Mối quan hệ công tác

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Chi cục chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Chi cục Trưởng có trách nhiệm báo cáo tình hình của Chi cục về công tác chuyên môn nghiệp vụ cho Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

2. Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam)

Chi cục chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Điểm TBT quốc gia, Điểm TBT của Bộ Khoa học và Công nghệ được quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp và ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chi cục chịu sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp về mọi mặt của Sở Khoa học và Công nghệ; Thường xuyên báo cáo theo quy định và tham mưu đề xuất với Sở Khoa học và Công nghệ về lĩnh vực công tác do Chi cục phụ trách. Ngoài ra, Chi cục có mối quan hệ phối hợp công tác với các phòng, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Các sở, ban, ngành

Thông qua Sở Khoa học và Công nghệ, Chi cục phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo sự phân công của Nhà nước.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chi cục phối hợp, hướng dẫn nghiệp vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo chỉ đạo của Sở Khoa học và Công nghệ cho các phòng, bộ phận chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn. Đồng thời, phối hợp hỗ trợ UBND các huyện, thị xã và thành phố thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.

6. Tổ chức, cá nhân

Chi cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế trên cơ sở quy định của pháp luật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Chi cục Trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm xây dựng quy chế làm việc của Chi cục, nội quy, các quy định khác có liên quan bảo đảm mọi hoạt động, điều hành của Chi cục theo đúng quy định của pháp luật; theo chỉ tiêu biên chế được giao bố trí công chức phù hợp với trình độ chuyên môn, vị trí việc làm để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 8. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc thì Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm báo cáo Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 01 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều chỉnh của Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất và Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 3 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông báo số 58/TB-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 58 khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2024 và Văn bản số 1352/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29 tháng 3 năm 2014; Báo cáo thẩm định số 48/BC-STP ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng thẩm định giá đất.

b) Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Quy định một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư kèm theo Quyết định này bao gồm:

a) Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án chung cư, khu nhà ở cao tầng (có Phụ lục I kèm theo).

b) Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án kinh doanh khu nhà ở, đất ở liền kề (có Phụ lục II kèm theo).

c) Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp (có Phụ lục III kèm theo).

d) Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp (trừ đất ở, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp) (có Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật cấp trên mới ban hành có liên quan và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, rà soát lại nội dung quy định tại Quyết định này để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất các cấp; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

Phụ lục I

*(Kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh
thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án
chung cư, khu nhà ở cao tầng**

I. Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển**1. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng:**

a) Dự án có quy mô dưới 500 căn hộ:

- Thời gian xây dựng công trình nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở: 02 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng công trình qua từng năm như sau: năm thứ nhất 40%; năm thứ hai 60%.

- Thời gian xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình khác: 02 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 40%; năm thứ hai 60%.

b) Đối với dự án có quy mô từ 500 căn hộ đến 1000 căn hộ:

- Thời gian xây dựng công trình nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở: 03 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng công trình qua từng năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 40%; năm thứ ba 30%.

- Thời gian xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình khác: 03 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 40%; năm thứ ba 60%.

c) Đối với dự án có quy mô trên 1000 căn hộ:

- Thời gian xây dựng công trình nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở: 03 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng công trình qua từng năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 30%; năm thứ ba 40%.

- Thời gian xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình khác: 03 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 30%; năm thứ ba 70%.

Việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố và chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng ban hành của quý liền kề trước thời điểm định giá đất.

2. Chi phí quảng cáo, bán hàng: bằng 05% doanh thu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

3. Chi phí quản lý vận hành: bằng 05% doanh thu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

4. Lợi nhuận của nhà đầu tư:(đã bao gồm chi phí vốn sở hữu và chi phí vốn vay) bằng 15% tổng chi phí đầu tư xây dựng.

II. Các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng:tính từ năm thứ nhất kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Thời gian bán hàng và tỷ lệ bán hàng

a) Dự án có quy mô dưới 500 căn hộ:

- Thời gian bán hàng trong 02 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 70%.

b) Dự án có quy mô từ 500 căn hộ đến 1000 căn hộ:

- Thời gian bán hàng trong 03 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 40%; năm thứ ba 30%.

c) Dự án có quy mô trên 1000 căn hộ:

- Thời gian bán hàng trong 03 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 30%; năm thứ ba 40%.

3. Tỷ lệ lấp đầy (tính trên diện tích kinh doanh):

a) Dự án có quy mô dưới 500 căn hộ:

- Tỷ lệ lấp đầy công trình hạ tầng xã hội có kinh doanh (trừ công trình thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe) qua các năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba đến hết thời gian thực hiện dự án 100%.

- Tỷ lệ lấp đầy công trình thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba 50%; năm thứ tư 80%; năm thứ năm đến hết thời gian thực hiện dự án 100%.

b) Dự án có quy mô từ 500 căn hộ đến 1000 căn hộ:

- Tỷ lệ lấp đầy công trình hạ tầng xã hội có kinh doanh (trừ công trình thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe) qua các năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba 0%; năm thứ tư đến hết thời gian thực hiện dự án 100%.

- Tỷ lệ lấp đầy công trình thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba 0%; năm thứ tư 50%; năm thứ năm 80%; năm thứ sáu đến hết thời gian thực hiện dự án 100%.

c) Dự án có quy mô trên 1000 căn hộ:

- Tỷ lệ lấp đầy công trình hạ tầng xã hội có kinh doanh (trừ công trình thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe) qua các năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba 0%; năm thứ tư đến hết thời gian thực hiện dự án 100%.

- Tỷ lệ lấp đầy công trình thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba 0%; năm thứ tư 50%; năm thứ năm 70%; năm thứ sáu đến hết thời gian thực hiện dự án 100%.

Phụ lục II

*(Kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh
thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án
kinh doanh khu nhà ở, đất ở liền kề**

I. Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển**1. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng****a) Dự án có quy mô diện tích dưới 05ha**

- Thời gian xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: 02 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 60%; năm thứ hai 40%.

- Thời gian xây dựng nhà ở và các công trình xây dựng trên đất: 02 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 70%.

b) Dự án có quy mô diện tích từ 05ha đến dưới 20ha

- Thời gian xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: 02 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 60%; năm thứ hai 40%.

- Thời gian xây dựng nhà ở và các công trình xây dựng trên đất: 03 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 20%; năm thứ hai 40%; năm thứ ba 40%.

c) Dự án có quy mô diện tích từ 20ha đến 50ha

- Thời gian xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: 02 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 50%; năm thứ hai 50%.

- Thời gian xây dựng nhà ở và các công trình xây dựng trên đất: 05 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 10%; năm thứ hai 25%; năm thứ ba 25%; năm thứ tư 25%; năm thứ năm 15%.

d) Dự án có quy mô diện tích trên 50ha

- Thời gian xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: 03 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 40%; năm thứ ba 30%.

- Thời gian xây dựng nhà ở và các công trình xây dựng trên đất: 06 năm kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 10%; năm thứ ba 20%; năm thứ tư 30%; năm thứ năm 25%; năm thứ sáu 15%.

Việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố và chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng ban hành của quý liền kề trước thời điểm định giá đất.

2. Chi phí quảng cáo, bán hàng: bằng 05% doanh thu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

3. Chi phí quản lý vận hành: bằng 05% doanh thu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

4. Lợi nhuận của nhà đầu tư:(đã bao gồm chi phí vốn sở hữu và chi phí vốn vay) bằng 15% tổng chi phí đầu tư xây dựng.

II. Các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng và tỷ lệ bán hàng:

a) Dự án có quy mô diện tích dưới 05ha:

- Thời điểm bắt đầu bán hàng: tính từ năm thứ hai kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thời gian bán hàng trong 03 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 40%; năm thứ ba 30%.

b) Dự án có quy mô diện tích từ 05ha đến dưới 20ha:

- Thời điểm bắt đầu bán hàng: tính từ năm thứ hai kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thời gian bán hàng trong 04 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 20%; năm thứ hai 30%; năm thứ ba 30%; năm thứ tư 20%.

c) Dự án có quy mô diện tích từ 20ha đến 50ha:

- Thời điểm bắt đầu bán hàng: tính từ năm thứ hai kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thời gian bán hàng trong 05 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 15%; năm thứ hai 25%; năm thứ ba 30%; năm thứ tư 25%; năm thứ năm 05%.

d) Dự án có quy mô diện tích trên 50ha:

- Thời điểm bắt đầu bán hàng: tính từ năm thứ ba kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thời gian bán hàng trong 04 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 40%; năm thứ ba 25%; năm thứ tư 05%.

2. Tỷ lệ lấp đầy (tính trên diện tích kinh doanh):

Tính từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

a) Dự án có quy mô diện tích dưới 05ha:

- Tỷ lệ lấp đầy công trình hạ tầng xã hội (trừ dịch vụ bãi đỗ xe) có kinh doanh qua các năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba 0%; năm thứ tư 60%; năm thứ năm đến hết thời gian thực hiện dự án 80%.

- Tỷ lệ lấp đầy dịch vụ bãi đỗ xe: từ năm thứ tư đến hết thời gian thực hiện dự án là 65%.

b) Dự án có quy mô diện tích từ 05ha đến dưới 20ha:

- Tỷ lệ lấp đầy công trình hạ tầng xã hội (trừ dịch vụ bãi đỗ xe) có kinh doanh qua các năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba 0%; năm thứ tư 40%; năm thứ năm 60%; năm thứ sáu đến hết thời gian thực hiện dự án 80%.

- Tỷ lệ lấp đầy dịch vụ bãi đỗ xe: từ năm thứ năm đến hết thời gian thực hiện dự án là 65%.

c) Dự án có quy mô diện tích từ 20ha đến dưới 50ha:

- Tỷ lệ lấp đầy công trình hạ tầng xã hội (trừ dịch vụ bãi đỗ xe) có kinh doanh qua các năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba 0%; năm thứ tư 30%; năm thứ năm 50%; năm thứ sáu 70%; năm thứ 7 đến hết thời gian thực hiện dự án 80%.

- Tỷ lệ lấp đầy dịch vụ bãi đỗ xe: từ năm thứ sáu đến hết thời gian thực hiện dự án là 65%.

d) Dự án có quy mô diện tích trên 50ha:

- Tỷ lệ lấp đầy công trình hạ tầng xã hội (trừ dịch vụ bãi đỗ xe) có kinh doanh qua các năm như sau: năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 0%; năm thứ ba 0%; năm thứ tư 20%; năm thứ năm 40%; năm thứ sáu 60%; năm thứ 7 đến hết thời gian thực hiện dự án 80%.

- Tỷ lệ lấp đầy dịch vụ bãi đỗ xe: từ năm thứ sáu đến hết thời gian thực hiện dự án là 65%.

Phụ lục III

*(Kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

I. Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển**1. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình xây dựng khác**

a) Đối với dự án có quy mô từ 75ha trở xuống: 03 năm kể từ ngày được cho thuê đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 40%; năm thứ hai 30%; năm thứ ba 30%.

b) Đối với dự án có quy mô trên 75ha đến 250ha: 04 năm kể từ ngày được cho thuê đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 25%; năm thứ hai 25%; năm thứ ba 25%; năm thứ tư 25%.

c) Đối với dự án có quy mô trên 250ha đến 500ha: 05 năm kể từ ngày được cho thuê đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 20%; năm thứ hai 20%; năm thứ ba 20%; năm thứ tư 20%; năm thứ năm 20%.

d) Đối với dự án có quy mô trên 500ha: 05 năm kể từ ngày được cho thuê đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 20%; năm thứ hai 20%; năm thứ ba 20%; năm thứ tư 20%; năm thứ năm 20%.

Việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố và chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng ban hành của quý liền kề trước thời điểm định giá đất.

2. Chi phí quảng cáo, bán hàng: bằng 05% doanh thu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

3. Chi phí quản lý vận hành: bằng 05% doanh thu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

4. Lợi nhuận của nhà đầu tư: (đã bao gồm chi phí vốn sở hữu và chi phí vốn vay) bằng 15% tổng chi phí đầu tư xây dựng.

II. Các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng: tính từ năm thứ hai kể từ ngày được cho thuê đất.

2. Thời gian bán hàng và tỷ lệ bán hàng

a) Đối với dự án có quy mô từ 75ha trở xuống:

- Thời gian bán hàng trong 03 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.
- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 30%; năm thứ ba 40%.

b) Đối với dự án có quy mô trên 75ha đến 250ha:

- Thời gian bán hàng trong 04 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.
- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 20%; năm thứ hai 20%; năm thứ ba 30%; năm thứ tư 30%.

c) Đối với dự án có quy mô trên 250ha đến 500ha:

- Thời gian bán hàng trong 05 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.
- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 10%; năm thứ hai 10%; năm thứ ba 20%; năm thứ tư 30%; năm thứ năm 30%.

d) Đối với dự án có quy mô trên 500ha:

- Thời gian bán hàng trong 06 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.
- Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ nhất 10%; năm thứ hai 10%; năm thứ ba 20%; năm thứ tư 20%; năm thứ năm 20%; năm thứ sáu 20%.

Phụ lục IV

*(Kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển và các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp (trừ đất ở, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp)

I. Một số chỉ tiêu ước tính chi phí phát triển**1. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng**

a) Dự án có quy mô diện tích dưới 10ha:

- Thời gian xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: 02 năm kể từ ngày được cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 60%; năm thứ hai 40%.

- Thời gian xây dựng công trình trên đất: 02 năm kể từ ngày được cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 60%; năm thứ hai 40%.

b) Dự án có quy mô diện tích từ 10ha đến 30ha:

- Thời gian xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: 02 năm kể từ ngày được cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 50%; năm thứ hai 50%.

- Thời gian xây dựng công trình trên đất: 02 năm kể từ ngày được cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 50%; năm thứ hai 50%.

c) Dự án có quy mô diện tích trên 30ha:

- Thời gian xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: 02 năm kể từ ngày được cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 40%; năm thứ hai 60%.

- Thời gian xây dựng công trình trên đất: 03 năm kể từ ngày được cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ nhất 30%; năm thứ hai 40%; năm thứ ba: 30%.

Việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố và chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng ban hành của quý liền kề trước thời điểm định giá đất.

2. Chi phí quảng cáo, bán hàng: bằng 05% doanh thu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

3. Chi phí quản lý vận hành: bằng 05% doanh thu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

4. Lợi nhuận của nhà đầu tư:(đã bao gồm chi phí vốn sở hữu và chi phí vốn vay) bằng 15% tổng chi phí đầu tư xây dựng.

II.Yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển

Tỷ lệ lấp đầy: tính từ ngày được cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.Tỷ lệ lấp đầy qua các năm như sau:

1. Dự án có quy mô diện tích dưới 10ha:năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 40%; năm thứ ba 60%; năm thứ tư đến hết thời gian thực hiện dự án 75%.

2. Dự án có quy mô diện tích từ 10ha đến 30ha:năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 30%; năm thứ ba 50%; năm thứ tư 60%; năm thứ năm đến hết thời gian thực hiện dự án 75%.

3. Dự án có quy mô diện tích trên 30ha:năm thứ nhất 0%; năm thứ hai 20%; năm thứ ba 30%; năm thứ tư 40%; năm thứ năm 60%; năm thứ 6 đến hết thời gian thực hiện dự án 75%.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá quan trắc tài nguyên nước dưới đất
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thực hiện Thông báo số 80/TB-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tạo phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 58 - khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 139/TTr-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 36/BC-STP ngày 06 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá hoạt động quan trắc động thái và phân tích chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bao gồm các nội dung chính sau:

Phụ lục 1. Đơn giá quan trắc động thái nước dưới đất;

Phụ lục 2. Đơn giá phân tích chất lượng môi trường nước dưới đất.

Phụ lục 3. Hướng dẫn áp dụng đơn giá quan trắc tài nguyên nước.

(Chi tiết phụ lục kèm theo)

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Đơn giá này áp dụng cho các hoạt động quan trắc động thái và phân tích chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh lấy từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đơn giá quan trắc tài nguyên nước dưới đất.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024. Quy định tại khoản 4, khoản 11 Điều 1 Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương sẽ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC ĐỘNG THÁI NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: đồng										
TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công (1)	Chi phí vật liệu (2)	Chi phí công cụ, dụng cụ (3)	Chi phí thiết bị (4)	Chi phí trực tiếp (5)=(1)+(2)+(3)+(4)	Chi phí chung (1%) (6)=(5)*1%	Đơn giá (7)=(5)+(6)
I	CÔNG TÁC NGOẠI NGHIỆP									
1.1	Quan trắc mực nước, lưu lượng, nhiệt độ nước									
(a)	Giếng quan trắc nhà nước đầu tư									
1	Quan trắc thủ công ngày 1 lần đo	1 lần đo	CLDC <5	205.968	33.363	13.412		252.744	50.549	303.300
			CLDC 5-15	234.708	33.363	15.225		283.296	56.659	340.000
			CLDC 16-25	277.817	33.363	18.125		329.306	65.861	395.200
			CLDC 26-35	316.137	33.363	20.662		370.163	74.033	444.200
			CLDC > 35	354.457	33.363	23.200		411.020	82.204	493.200
2	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu	tháng/điểm	CLDC <5	599.516	94.621	39.523	367.678	1.101.338	220.268	1.321.600
			CLDC 5-15	667.287	94.621	44.026	409.565	1.215.499	243.100	1.458.600
			CLDC 16-25	761.124	94.621	50.030	465.415	1.371.189	274.238	1.645.400
			CLDC 26-35	844.535	94.621	55.533	516.611	1.511.299	302.260	1.813.600
			CLDC >35	927.946	94.621	61.036	567.806	1.651.409	330.282	1.981.700

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công (1)	Chi phí vật liệu (2)	Chi phí công cụ, dụng cụ (3)	Chi phí thiết bị (4)	Chi phí trực tiếp (5)=(1)+(2)+(3)+(4)	Chi phí chung (1%) (6)=(5)*1%	Đơn giá (7)=(5)+(6)
(b)	Giảng khai thác doanh nghiệp đầu tư									
1	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu	tháng/điểm	CLDC <5	302.364	47.989	19.878		370.232	74.046	444.300
			CLDC 5-15	333.644	47.989	22.143		403.775	80.755	484.500
			CLDC 16-25	380.562	47.989	25.162		453.713	90.743	544.500
			CLDC 26-35	422.268	47.989	27.930		498.187	99.637	597.800
			CLDC >35	463.973	47.989	30.698		542.660	108.532	651.200
1.2	Lấy mẫu nước ở Lỗ khoan, giếng	mẫu	CLDC <5	715.890	165.357	60.259	236.283	1.177.789	235.558	1.413.300
			CLDC 5-15	781.827	165.357	65.281	255.974	1.268.438	253.688	1.522.100
			CLDC 16-25	857.184	165.357	71.737	281.290	1.375.568	275.114	1.650.700
			CLDC 26-35	932.540	165.357	78.193	306.606	1.482.697	296.539	1.779.200
			CLDC > 35	1.017.317	165.357	85.367	334.735	1.602.776	320.555	1.923.300
1.3	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa	mẫu	CLDC <5	274.059	39.584	13.240	11.746	338.629	67.726	406.400
			CLDC 5-15	315.168	39.584	15.208	13.492	383.453	76.691	460.100
			CLDC 16-25	369.980	39.584	17.892	15.873	443.329	88.666	532.000
			CLDC 26-35	431.643	39.584	20.933	18.571	510.733	102.147	612.900
			CLDC >35	486.455	39.584	23.438	20.794	570.271	114.054	684.300

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công (1)	Chi phí vật liệu (2)	Chi phí công cụ, dụng cụ (3)	Chi phí thiết bị (4)	Chi phí trực tiếp (5)=(1)+(2)+(3)+(4)	Chi phí chung (1%) (6)=(5)*1%	Đơn giá (7)=(5)+(6)
1.4	Bơm thau rửa công trình quan trắc									
1.4.1	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nén khí (0-25m)	lần	-	5.489.146	4.104	161.774		5.655.025	1.131.005	6.786.000
1.4.2	Tiến hành bơm nước thau rửa bằng máy bơm nén khí	ca	-	1.134.121	1.683.963	53.396	360.000	3.231.480	646.296	3.877.800
1.4.3	Đo hồi phục sau khi bơm	ca	-	928.921	12.534	45.561		987.017	197.403	1.184.400
II	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP CỦA QUAN TRẮC VIÊN									
2.1	Xử lý số liệu quan trắc mực nước, nhiệt độ và chiều sâu công trình quan trắc cho giếng khoan hoặc lưu lượng cho điểm lộ	100 số liệu	-	1.721.115	242.462	111.250	3.047	2.077.875	311.681	2.389.600

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (1%)	Đơn giá
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(2)+(3)+(4)	(6)=(5)*1%	
2.2	Xử lý số liệu lấy mẫu nước	mẫu	-	44.349	22.048	5.978	305	72.679	10.902	83.600
2.3	Xử lý số liệu quan trắc chất lượng nước tại thực địa	mẫu	-	219.051	22.048	15.452	762	257.312	38.597	295.900
2.4	Xử lý kết quả bơm thông rửa công trình quan trắc	công trình	-	170.573	20.012	14.682	914	206.181	30.927	237.100
III	NỘI NGHIỆP VĂN PHÒNG									
3.1	Lập kế hoạch quan trắc hàng năm	100 số liệu	-	604.913	141.727	25.998	3.808	776.446	116.467	892.900
3.2	Cập nhật cơ sở dữ liệu	100 số liệu	-	225.720	33.529	18.688	4.722	282.660	42.399	325.100

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (1%)	Đơn giá
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(2)+(3)+(4)	(6)=(5)*I %	
3.3	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	100 số liệu	-	302.456	81.139	42.102	8.074	433.771	65.066	498.800

- CLDC 5-15: Cự li di chuyển từ 5 đến 15km.

Ghi chú:

- 1. Chi phí chung áp dụng theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường:
 - + Ngoại nghiệp I = 20%
 - + Nội nghiệp I = 15%
- 2. Đơn giá trên không bao gồm chi phí hiệu chuẩn/kiểm định thiết bị quan trắc, chi phí thuê bao internet phục vụ cho quá trình truyền nhận dữ liệu.

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 07/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên thông số	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Tổng chi phí trực tiếp làm tròn	Chi phí quản lý chung 15%	Đơn giá (đã bao gồm chi phí quản lý chung 15%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(4)+(5)+(6)	(8)=(7)*15%	(9)=(8)+(7)
1	Chất rắn lơ lửng (SS)	87.620	4.403	30.366	14.012	136.400	20.500	156.900
2	Chất rắn tổng số (TS)	77.566	4.403	30.366	14.012	126.300	18.900	145.200
3	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	77.566	7.929	40.061	28.925	154.500	23.200	177.700
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	87.620	31.012	44.459	12.255	175.300	26.300	201.600
5	Nitrite (NO ₂ ⁻)	87.620	28.108	53.678	22.824	192.200	28.800	221.000
6	Nitrate (NO ₃ ⁻)	87.620	28.457	44.459	17.082	177.600	26.600	204.200
7	Chi số permanganat	87.620	11.775	41.387	16.878	157.700	23.700	181.400
8	Oxyt Silic (SiO ₃)	99.471	28.457	44.459	17.138	189.500	28.400	217.900
9	Tổng N	165.785	14.895	64.369	19.658	264.700	39.700	304.400
10	Tổng P	153.943	29.308	59.557	19.159	262.000	39.300	301.300
11	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	87.620	16.087	38.869	20.493	163.100	24.500	187.600
12	Photphat (PO ₄ ³⁻)	99.471	27.664	51.324	18.280	196.700	29.500	226.200

Stt	Tên thông số	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Tổng chi phí trực tiếp làm tròn	Chi phí quản lý chung 15%	Đơn giá (đã bao gồm chi phí quản lý chung 15%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(4)+(5)+(6)	(8)=(7)*15%	(9)=(8)+(7)
13	Clorua (Cl ⁻)	77.566	10.452	39.285	36.159	163.500	24.500	188.000
14	Florua (F ⁻)	99.471	27.664	44.459	99.789	271.400	40.700	312.100
15	Sulfua (S ²⁻)	99.471	31.228	44.459	4.783	179.900	27.000	206.900
16	Kim loại nặng (Pb)	225.293	57.339	140.121	25.625	448.400	67.300	515.700
17	Kim loại nặng (Cd)	225.293	57.339	140.121	25.625	448.400	67.300	515.700
18	Kim loại nặng (As)	225.293	81.727	157.698	21.846	486.600	73.000	559.600
19	Kim loại nặng (Hg)	225.293	83.274	157.698	46.759	513.000	77.000	590.000
20	Kim loại nặng (Se)	225.293	81.727	157.698	21.846	486.600	73.000	559.600
21	Crom (VI)	99.471	27.664	44.459	24.300	195.900	29.400	225.300
22	Kim loại (Cu)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
23	Kim loại (Zn)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
24	Kim loại (Mn)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
25	Kim loại (Fe)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
26	Kim loại (Cr)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
27	Kim loại (Ni)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
28	Xyanua (CN ⁻)	153.943	20.824	112.054	41.333	328.200	49.200	377.400
29	Coliform	165.785	10.786	47.561	161.917	386.000	57.900	443.900

Stt	Tên thông số	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Tổng chi phí trực tiếp làm tròn	Chi phí quản lý chung 15%	Đơn giá (đã bao gồm chi phí quản lý chung 15%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(4)+(5)+(6)	(8)=(7)*15%	(9)=(8)+(7)
30	E.coli	165.785	10.786	47.561	161.917	386.000	57.900	443.900
31	Hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ	530.100	131.363	289.244	964.412	1.915.100	287.300	2.202.400
32	Hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Photpho hữu cơ	530.100	131.363	289.244	964.412	1.915.100	287.300	2.202.400
33	Phenol	212.040	35.718	68.831	55.696	372.300	55.800	428.100
34	Phân tích đồng thời các kim loại	238.545	9.422	181.535	511.471	941.000	141.200	1.082.200

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số: 07/2024/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 04 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

1. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Quan trắc và dự báo tài nguyên nước. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

2. Đơn giá tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

2.1. Công tác ngoại nghiệp

- Khoảng cách giữa công trình trong 01 điểm quan trắc ≤ 1 km;
- Khoảng cách giữa các điểm quan trắc: 16-25 km;
- Điều kiện chế độ đo: 01 lần/ngày đối với quan trắc bằng dây đo điện xách tay vùng không ảnh hưởng triều và 12 lần/ngày vùng ảnh hưởng triều hoặc khai thác nước dưới đất (NDD);
- Công trình quan trắc có chiều sâu nghiên cứu ≤ 150 m;
- Số chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước tại thực địa: 04 chỉ tiêu trong số các chỉ tiêu sau: Nhiệt độ, pH, Eh, DO, Cl^- , Ec và NH_4^+ .

2.2. Công tác nội nghiệp

- Điều kiện chuẩn số liệu nội nghiệp như sau:
- + Đối với công trình quan trắc 1 lần/ngày: 1 số liệu là kết quả của 1 lần quan trắc, bao gồm các yếu tố nhiệt độ, mực nước và có tối đa 90 số liệu một năm;

3. Trường hợp quan trắc khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá của từng công việc sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

3.1. Công tác ngoại nghiệp

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh số lượng công trình quan trắc (K_{ctqt})

TT	Công việc	Số công trình/điểm		
		1	2 - 3	4 - 6
1	Quan trắc 1 lần/ngày	1,00	1,20	1,49
2	Quan trắc ≥ 12 lần/ngày	1,00	1,35	1,80

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu công trình quan trắc
(đo chiều sâu và đo nhiệt độ - K_{csqt})

TT	Chiều sâu công trình quan trắc (m)	K_{csqt}
1	≤ 150	1,00
2	151 - 200	1,02
3	201 - 300	1,05
4	301 - 400	1,07
5	401 - 500	1,09

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu đặt ống dẫn nước
hoặc máy bơm (K_{csb})

TT	Chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (m)	K_{csb}
1	0 - 25	1,00
2	26 - 50	1,39
3	51 - 100	1,66
4	101 - 150	2,26
5	151 - 300	3,24

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh quan trắc chất lượng nước tại thực địa theo số chỉ tiêu quan trắc (K_{ct})

TT	Chỉ tiêu quan trắc	K_{ct}
1	3 chỉ tiêu	1,0
2	4 - 6 chỉ tiêu	1,1

3.2. Công tác nội nghiệp văn phòng

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh nội nghiệp theo tần suất quan trắc (K_{ts})

TT	Công việc	K_{ts}
1	Quan trắc 1 lần/ngày (90 số liệu/1 công trình/1 năm)	1,0
2	Quan trắc ≥ 12 lần/ngày	1,5

4. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp quan trắc tài nguyên nước khác điều kiện áp dụng (hệ số $k=1$) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng, đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 829/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục Quyết định quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung được giao
trong luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 6**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 618/TTr-STP ngày 22
tháng 3 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung được giao trong luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 6, gồm có 08 Quyết định (có Danh mục được đính kèm).

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, các sở, ngành được phân công chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các nội dung được giao trong luật, đảm bảo chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu các cơ quan, đơn vị cần điều chỉnh, bổ sung Quyết định này thì phải có văn bản đề nghị nêu rõ cơ sở pháp lý Luật giao, thời gian thực hiện và gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, đồng thời thực hiện góp ý, thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/CT-UBND

Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2024

CHỈ THỊ
Về việc phát động phong trào thi đua yêu nước
trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2024

Năm 2024 là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Nhằm tiếp tục phát huy thành tựu, kết quả đạt được trong những năm qua, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, thách thức, quyết tâm thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động phong trào thi đua với những nội dung như sau:

1. Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt sâu sắc tư tưởng thi đua ái quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng, nhất là Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07/4/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng, Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và Kế hoạch 5 năm (2021 - 2025) theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Bám sát chủ đề điều hành của Chính phủ ***“Kỷ cương trách nhiệm, chủ động kịp thời, tăng tốc sáng tạo, hiệu quả bền vững”*** và các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả các nhiệm vụ thi đua, khen thưởng gắn với nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Tăng cường công tác xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị, tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chương trình, đề án, kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Tập trung, quyết liệt triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ, Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 30/11/2023 của Tỉnh ủy về phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, phấn đấu thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển đảng năm 2024.

3. Thực hiện các giải pháp thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng, sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước, huy động tối đa các nguồn lực xã hội để đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là hạ tầng giao thông và hạ tầng văn hóa - xã hội. Triển khai các giải pháp để thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công năm 2024, tạo bước đột phá trong xây dựng kết cấu hạ tầng. Quan tâm phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội; chăm lo tốt cho các đối tượng chính sách, người nghèo và những người yếu thế trong xã hội. Tập trung thực hiện quyết liệt công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số, Đề án 06, thành phố thông minh. Tăng cường công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế.

4. Phát huy vai trò lãnh đạo và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước, gắn với đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị và thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các phong trào thi đua trọng tâm do Thủ tướng Chính phủ phát động như: *“Cả nước chung sức, xây dựng nông thôn mới”*, *“Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”*, *“Cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở”*, *“Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”*, *“Cả nước thi đua xây dựng xã hội học tập, đẩy mạnh học tập suốt đời giai đoạn 2023-2030”* và các phong trào thi đua trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh do tỉnh, các cấp, các ngành, địa phương phát động.

5. Tổ chức triển khai thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Tập trung rà soát, ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản nhằm hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng của tỉnh, của các cơ quan, đơn vị, địa phương, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, tình hình thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, chủ động phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, gương “Người tốt, việc tốt” gắn với biểu dương, khen thưởng; khơi dậy tinh thần đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, quyết tâm phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị, địa phương, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2024.

6. Kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác thi đua, khen thưởng. Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp, các ngành. Quan tâm củng cố đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo ổn định, có tính kế thừa và được bồi dưỡng, trau dồi kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng tham mưu thực hiện nhiệm vụ. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc tổ chức các phong trào thi đua và thực hiện chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng.

7. Tiếp tục đổi mới công tác khen thưởng đảm bảo chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc để khen thưởng và đề nghị khen thưởng. Quan tâm khen thưởng các đối tượng ưu tiên, có tính lan tỏa cao như: Người lao động, nhà khoa học, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang, đội ngũ giáo viên và y, bác sĩ; các tập thể, cá nhân ở cơ sở; các doanh nghiệp, doanh nhân sản xuất, kinh doanh giỏi, làm tốt công tác giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và người dân, tham gia tích cực các hoạt động từ thiện... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính liên quan đến quy trình, thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng và trong quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp tăng cường tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tích cực hưởng ứng và tham gia các phong trào thi đua yêu nước do Trung ương, tỉnh và các tổ chức đoàn thể phát động, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2024 và những năm tiếp theo.

9. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện phong trào thi đua, cụ thể hóa những nội dung của Chỉ thị này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tiễn của ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương. Tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và biểu dương, khen thưởng kịp thời để động viên các nhân tố mới, những tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ - Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh).

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Chỉ thị này, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

HỆ THỐNG VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG ĐĂNG CÔNG BÁO THÁNG 4 NĂM 2024

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
1	CHÍNH PHỦ	Nghị định số 31/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/ NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP.	15-03-2024	479+480 02-4-2024	
		Nghị định số 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.	15-03-2024	479+480 02-4-2024	
		Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	27-03-2024	499 đến 502 12-4-2024	
		Nghị định số 34/2024/NĐ-CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa.	31-03-2024	517 đến 520 17-4-2024	
		Nghị định số 35/2024/NĐ-CP quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”.	02-04-2024	523+524 18-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Nghị định số 36/2024/NĐ-CP quy định chi tiết xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật.	04-04-2024	523+524 18-4-2024	
		Nghị định số 37/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.	04-04-2024	537 đến 542 21-4-2024	
		Nghị định số 38/2024/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.	05-04-2024	551+552 24-4-2024	
		Nghị định số 41/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.	16-04-2024	571+572 30-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Nghị quyết số 38/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.	02-04-2024	515+516 16-4-2024	
		Nghị quyết số 47/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ đến năm 2030 thực hiện Kết luận số 57-KL/TW ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới.	15-04-2024	567+568 29-4-2024	
2	THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện.	22-03-2024	489+490 07-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.	26-03-2024	491+492 08-4-2024	
		Quyết định số 248/QĐ-TTg về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo quốc gia về ODA và vốn vay ưu đãi.	26-03-2024	491+492 08-4-2024	
		Quyết định số 256/QĐ-TTg về việc kiện toàn thành viên Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số.	29-03-2024	495+496 10-4-2024	
		Quyết định số 257/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.	29-03-2024	501+502 12-4-2024	
		Quyết định số 269/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo tổng kết 20 năm thực hiện mô hình tổ chức bộ máy của Chính phủ.	02-04-2024	501+502 12-4-2024	
		Quyết định số 274/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15.	02-04-2024	501+502 12-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Quyết định số 270/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục các chương trình, công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng.	02-04-2024	515+516 16-4-2024	
		Quyết định số 278/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Viên công.	04-04-2024	515+516 16-4-2024	
		Quyết định số 279/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024 - 2030”.	04-04-2024	529+530 19-4-2024	
		Quyết định số 298/QĐ-TTg ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.	10-04-2024	541+542 21-4-2024	
		Công điện số 33/CĐ-TTg về tăng cường bảo đảm an toàn thông tin mạng.	07-04-2024	541+542 21-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
3	BỘ CÔNG THƯƠNG	Thông tư số 04/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.	27-03-2024	495+496 10-4-2024	
		Thông tư số 06/2024/TT-BCT quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2023 và năm 2024.	04-04-2024	543+544 22-4-2024	
4	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Thông tư số 04/2024/TT-BGDĐT hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành giáo dục và đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học và các trường cao đẳng sư phạm công lập.	29-03-2024	525 đến 530 19-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 05/2024/TT-BGDĐT quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và trường cao đẳng sư phạm.	29-03-2024	571+572 30-4-2024	
5	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.	31-03-2024	531 đến 534 19-4-2024	
		Thông tư số 06/2024/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc.	31-03-2024	525+526 19-4-2024	
		Thông tư số 07/2024/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.	31-03-2024	543+544 22-4-2024	
6	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Thông tư số 02/2024/TT-BKHCN quy định về quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.	28-03-2024	503+504 13-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
7	BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	Thông tư số 02/2024/TT-BKHĐT quy định hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và thi, cấp, thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.	06-03-2024	483+484 04-4-2024	
8	BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	Quyết định số 225/QĐ-BLĐTBXH về việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kỳ hệ thống hóa 2019 - 2023.	05-03-2024	505 đến 512 14-4-2024	
9	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	Thông tư số 02/2024/TT-BNNPTNT quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi giữ chức vụ trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	27-03-2024	515+516 16-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 03/2024/TT-BNNPTNT bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	01-04-2024	565+566 28-4-2024	
10	BỘ TÀI CHÍNH	Thông tư số 13/2024/TT-BTC hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế.	23-02-2024	493+494 09-4-2024	
		Thông tư số 17/2024/TT-BTC hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước.	14-03-2024	535+536 20-4-2024	
		Thông tư số 18/2024/TT-BTC quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.	22-03-2024	505+506 14-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 19/2024/TT-BTC quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia và định mức hao hụt thóc, gạo dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.	22-03-2024	503+504 13-4-2024	
		Thông tư số 20/2024/TT-BTC quy định về định mức chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.	25-03-2024	505+506 14-4-2024	
		Thông tư số 21/2024/TT-BTC quy định về định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.	25-03-2024	503+504 13-4-2024	
		Quyết định số 449/QĐ-BTC về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy.	15-03-2024	501+502 12-4-2024	
11	BỘ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG	Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ	29-03-2024	551+552 24-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.			
		Thông tư số 02/2024/TT-BTTTT quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.	29-03-2024	521+522 18-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.	31-12-2023	493+494 09-4-2024	
		Thông tư số 02/2024/TT-BTP quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành Thi hành án dân sự.	03-04-2024	535+536 20-4-2024	
12	BỘ TƯ PHÁP	Thông tư số 11/2023/TT-BTP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với ngành Tư pháp.	29-12-2023	493+494 09-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
13	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	Quyết định số 01/2024/QĐ-KTNN bãi bỏ Quyết định số 08/2017/QĐ-KTNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy chế sử dụng cộng tác viên Kiểm toán nhà nước.	19-03-2024	479+480 02-4-2024	
		Quyết định số 02/2024/QĐ-KTNN bãi bỏ Quyết định số 09/2017/QĐ-KTNN ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy chế ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán.	19-03-2024	479+480 02-4-2024	
		Quyết định số 03/2024/QĐ-KTNN bãi bỏ các Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy chế soạn thảo, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Kiểm toán nhà nước.	19-03-2024	479+480 02-4-2024	
		Quyết định số 04/2024/QĐ-KTNN bãi bỏ Quyết định số 06/2007/QĐ-KTNN ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Kiểm toán nhà nước”.	19-03-2024	479+480 02-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
14	ỦY BAN DÂN TỘC	Thông tư số 01/2024/TT-UBND quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với lĩnh vực công tác dân tộc.	15-03-2024	479+480 02-4-2024	
		Quyết định số 187/QĐ-UBND về việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc do Ủy ban Dân tộc tham mưu, ban hành kỳ 2019 - 2023.	01-04-2024	513+514 15-4-2024	
15	VĂN BẢN HỢP NHẤT	Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BQP hợp nhất Nghị định quy định quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của Quân đội nhân dân Việt Nam.	25-03-2024	491+492 08-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.	13-03-2024	477+478 01-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BQP hợp nhất Thông tư hướng dẫn chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng thành công ty cổ phần.	28-03-2024	501+502 12-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-NHNN hợp nhất thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã.	08-04-2024	547+548 23-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-NHNN hợp nhất thông tư quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.	08-04-2024	547+548 23-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BQP hợp nhất Thông tư hướng dẫn thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần do Bộ Quốc phòng là cơ quan đại diện chủ sở hữu.	28-03-2024	501+502 12-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đảng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đảng kiểm phương tiện thủy nội địa.	19-03-2024	485+486 05-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 08/VBHN-BGTVT hợp nhất Nghị định quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.	22-03-2024	495 đến 498 10-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 08/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư quy định về quỹ tín dụng nhân dân.	08-04-2024	549+550 24-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-BGTVT hợp nhất Nghị định quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.	01-04-2024	535+536 20-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-BTC hợp nhất Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.	11-03-2024	477+478 01-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BTC hợp nhất Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.	04-04-2024	551+552 24-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BTC hợp nhất Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.	04-04-2024	555+556 26-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BTC hợp nhất Thông tư quy định mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công.	04-04-2024	555+556 26-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 1345/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người.	02-04-2024	513+514 15-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 1346/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất Thông tư quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện.	02-04-2024	515+516 16-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 1166/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất Nghị định thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.	22-03-2024	497+498 10-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 1546/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.	12-04-2024	565+566 28-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 1547/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất Thông tư quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.	12-04-2024	565+566 28-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 1548/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất Thông tư quy định về điều lệ trung tâm giáo dục nghề nghiệp.	12-04-2024	565+566 28-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 1549/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất Thông tư quy định về điều lệ trường trung cấp.	12-04-2024	567 đến 570 29-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 1550/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất Thông tư quy định về điều lệ trường cao đẳng.	12-04-2024	569+570 29-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 5614/VBHN-BVHTTDL hợp nhất Thông tư quy định về trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.	18-12-2023	483+484 04-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 5620/VBHN-BVHTTDL hợp nhất Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quảng cáo và Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.	19-12-2023	483+484 04-4-2024	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 5681/VBHN-BVHTTDL hợp nhất Thông tư ban hành một số biểu mẫu thủ tục hành chính trong lĩnh vực thể dục thể thao.	22-12-2023	515+516 16-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 5752/VBHN-BVHTTDL hợp nhất Thông tư quy định tập huấn chuyên môn thể thao đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao.	27-12-2023	483+484 04-4-2024	
		Văn bản hợp nhất số 5515/VBHN-BVHTTDL hợp nhất Thông tư hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.	13-12-2023	485+486 05-4-2-224	
		Văn bản hợp nhất số 5751/VBHN-TT-BVHTTDL hợp nhất Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2018/TT-BVHTTDL ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.	27-12-2023	485+486 05-4-2-224	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 5753/VBHN-BVHTTDL hợp nhất Thông tư quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	27-12-2023	487+488 06-4-2-224	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc